

## PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG CHO NGƯỜI DÂN ĐỂ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN XUÂN LIÊN, THANH HÓA

**HÀ QUÝ QUỲNH**

*Ban Ứng dụng và Triển khai công nghệ,  
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

**VŨ THỊ NGỌC**

*Viện Khoa học và Xã hội Việt Nam*

Khu Bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) Xuân Liên được thành lập năm 2000, thuộc địa bàn 5 xã Bát Mọt, Yên Nhân, Vạn Xuân, Xuân Cẩm, Lương Sơn, huyện Thường Xuân, cách thành phố Thanh Hóa 60km về hướng Tây Nam; có tọa độ địa lý từ 190 51'00" đến 190 59'00" vĩ độ Bắc và từ 1040 58'00" đến 1050 19'20" kinh độ Đông. KBTTN Xuân Liên có diện tích 26.304ha, trong đó Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt có diện tích 10.847ha, Phân khu Phục hồi sinh thái là 12.363ha và Khu Hành chính dịch vụ 3.095ha. Vùng đệm của KBTTN có diện tích 36.421ha. KBTTN Xuân Liên có tính đa dạng sinh học cao ở khu vực Bắc Trường Sơn.

Có 3 dân tộc sinh sống trên địa bàn Khu Bảo tồn: Kinh, Thái và Mường. Đa số người dân thuộc diện nghèo. Theo Hiệp hội Bảo tồn thiên nhiên quốc tế IUCN: “Người dân nghèo thường là đối tượng phụ thuộc nhiều nhất vào môi trường và cũng là đối tượng trực tiếp và gián tiếp sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Do đó, họ là đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất khi môi trường bị suy thoái hoặc khi quyền tiếp cận của họ đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên bị hạn chế hoặc không được chấp thuận”. Mỗi cộng đồng dân cư có những đặc trưng riêng, nhu cầu riêng, những thích ứng kinh tế, cũng như những ứng xử văn hóa và tập quán canh tác, văn hóa xã hội khác nhau.

Phát triển sinh kế bền vững (SKBV) cho cộng đồng địa phương là cách tiếp cận đảm bảo cân bằng giữa phát triển và bảo tồn, phù hợp với từng cộng đồng dân cư và điều kiện tự nhiên của từng vùng [1, 2].

Bài báo này trình bày các giải pháp tiếp cận sinh kế bền vững cho người dân để bảo tồn đa dạng sinh học ở KBTTN Xuân Liên.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các phương pháp chính được sử dụng gồm: 1) Khảo cứu các tài liệu về sinh kế bền vững, các tài liệu báo cáo của KBTTN Xuân Liên; 2) Điều tra xã hội học: Sử dụng bảng hỏi điều tra, khảo sát các hoạt động sinh kế, điều tra 160 hộ thuộc 7 thôn của 2 xã Vạn Xuân và Lương Sơn.; 3) Phương pháp tổng hợp: Sử dụng để phân tích, đánh giá các vấn đề sinh kế, chi phí lợi ích.

### II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 1. Các nguồn vốn sinh kế hộ gia đình

Có 39 thôn bản thuộc 5 xã Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Xuân Cẩm và Vạn Xuân. Vốn sinh kế của người dân vùng nông thôn gồm: Vốn con người, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn vật chất và vốn tự nhiên.

##### 1.1. Vốn con người

Vốn con người gồm: 1) Yếu tố chủ hộ; 2) Quy mô hộ gia đình (HGD); 3) Các nguồn thu nhập và nghề phụ của HGD.

Yếu tố chủ hộ: Giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân và nghề nghiệp của chủ hộ là những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến các hoạt động sinh kế của hộ.

Tỷ lệ chủ hộ gia đình ở Xuân Liên thể hiện 88,13% chủ hộ là nam và 11,87% là nữ. Tuổi trung bình của chủ hộ là 45 tuổi, cao nhất là 73 tuổi, trẻ nhất là 18 tuổi. Có 94,51% các chủ hộ đã lập gia đình, 1,74% chủ hộ là góa phụ, 0,50% đã ly dị và 3,25% số người sống độc thân chưa lập gia đình. Về trình độ văn hoá, chiếm tỷ lệ cao nhất là các chủ hộ học đã tốt nghiệp Tiểu học (45,63%) và Trung học cơ sở (32,5%), tỷ lệ chủ hộ tốt nghiệp phổ thông trung học có 10,0%, tỷ lệ chủ hộ không đi học chiếm 10,0%, số chủ hộ có trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp ít, chỉ có 1,88%. Có 89,38% số chủ hộ làm nghề nông, lâm nghiệp; 3,13% làm nghề thủ công và thợ xây dựng; 3,13% công tác trong các cơ quan nhà nước xã/thôn; 2,5% tham gia các hoạt động buôn bán, dịch vụ và 1,87% còn lại làm các nghề khác như: Làm thuê, khai thác các sản phẩm từ rừng [3, 4, 5].

Tỷ lệ người dân tộc thiểu số phân bố như sau: Ở Bát Mọt là 99,3%, ở Yên Nhân là 97%; ở Vạn Xuân là 60,7%, ở Xuân Cầm là 85% (chủ yếu là người Thái). Lương Sơn là xã có thành phần người dân tộc thiểu số thấp nhất (42,71% người Thái, 12,9% người Mường). Trình độ học vấn của người dân xã Lương Sơn và Xuân Cầm cao hơn các xã Bát Mọt, Yên Nhân và Vạn Xuân.

Quy mô HGD: Số nhân khẩu trung bình là 4,5 người/hộ, trong đó hộ lớn nhất có tới 15 khẩu và hộ ít nhất chỉ có 1 khẩu. Lao động chính của 1 một hộ trung bình là 2,29 người, nhiều nhất là 9 lao động và thấp nhất là 0. Số người phụ thuộc trung bình là 2,21 người, hộ có nhiều người phụ thuộc nhất là 6 người.

Các nguồn thu nhập và nghề phụ của HGD: Các hộ đều có một vài nghề phụ để hỗ trợ kinh tế cho nghề chính: 10% số hộ có người đi làm xa hoặc xuất khẩu lao động nước ngoài; 15% số hộ làm thuê trong vùng; 35% số hộ thường xuyên khai thác các sản phẩm từ rừng, trong đó Vạn Xuân có tỷ lệ lớn hơn (42%). Trung bình một hộ có 2,39 nguồn thu nhập (nhiều nhất là 5 và ít nhất là 1). Trồng lúa là nghề mang lại thu nhập tốt nhất cho các hộ gia đình, hơn 80% số hộ chọn trồng lúa làm nghề chính.

### **1.2. Vốn vật chất**

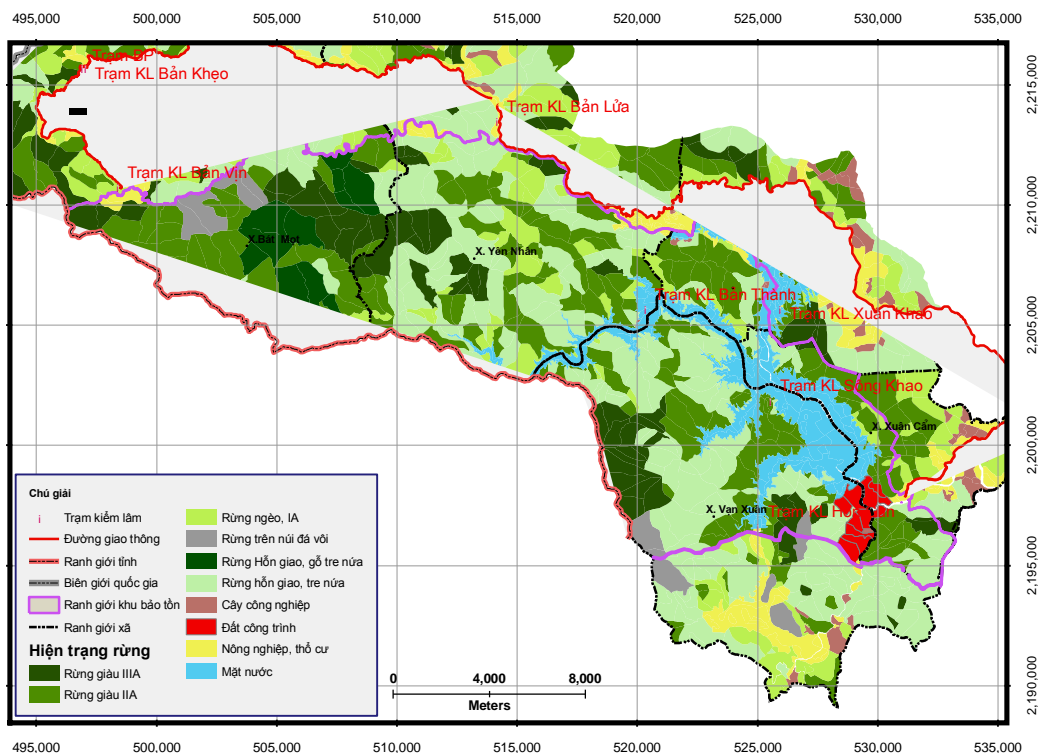
Vốn vật chất của một HGD gồm: Nhà ở, các vật dụng, tiện nghi sinh hoạt, dụng cụ sản xuất.

Điều kiện nhà ở: Nhà ở là tài sản lớn trong gia đình. Nhà ở phản ánh hiện trạng kinh tế và phương thức phát triển sinh kế của HGD và là yếu tố đầu tiên khi đánh giá vốn vật chất của HGD.

Nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm 20,63%, nhà cấp 4 chiếm 71,25%, nhà tạm chiếm 8,13%. Tỷ lệ hộ có nhà ở ổn định tương đối cao, tới 91,88%. Đây là điều kiện thuận lợi để các HGD phát triển sinh kế. Còn có 8,13% HGD phải ở nhà tạm. Các xã vùng thấp có điều kiện nhà ở tốt hơn vùng cao. Do tập quán sinh hoạt và điều kiện kinh tế, đa số (trên 80%) các hộ dân ở các xã dùng nhà vệ sinh tạm.

Tiện nghi sinh hoạt trong các HGD gồm các thiết bị như ti vi màu, tủ lạnh, đầu đĩa, đài catset, điện thoại, xe máy, bàn ghế xa-lông, tủ tường,... Ti vi màu và điện thoại là 2 loại tiện nghi phổ biến nhất (khoảng 80%), xe máy và đầu đĩa (khoảng 50%), có 31% số hộ có đồ gỗ có giá trị, các loại tiện nghi cao cấp khác như máy vi tính, tủ lạnh, máy giặt rất ít hộ có.

Dụng cụ sản xuất là các vật dụng, thiết bị phục vụ cho sản xuất của HGD. Chủ yếu (95%) là các vật dụng thủ công phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (cày, bừa, cuốc,...), 22,5% số hộ có máy bơm nước; các loại máy móc khác như máy đập lúa, máy phát điện, thuyền máy, ô tô vận tải hàng hóa chiếm tỷ lệ nhỏ.



Hình 1. Bản đồ vị trí các xã và thảm thực vật KBTN Xuân Liên

### 1.3. Vốn xã hội

Vốn xã hội là nguồn lực, lợi ích, mang lại từ mối quan hệ xã hội, các tổ chức xã hội và các nhóm. Trong quy mô HGD vốn xã hội thể hiện ở vai trò của từng thành viên để tạo nên cơ hội sản xuất tốt hơn từ các mối quan hệ của họ trong xã hội. Những HGD có các thành viên có nhiều kinh nghiệm sản xuất, có trình độ, có mối quan hệ xã hội tốt sẽ có nhiều thuận lợi trong quá trình sản xuất. Vốn xã hội còn thể hiện ở mức độ tham gia vào các tổ chức xã hội, các nhóm, hội địa phương. Có tới 95% HGD tham gia ít nhất một tổ chức đoàn thể: 95% tham gia Hội Nông dân; 75,63% tham gia Hội Phụ nữ; 31,25% tham gia Đoàn thanh niên. Không thấy có sự khác biệt nhiều trong tỷ lệ tham gia các tổ chức đoàn thể của các HGD khu vực.

### 1.4. Vốn tự nhiên

Vốn tự nhiên là các nguồn lực tự nhiên mà con người có quyền sử dụng gồm: Đất sản xuất nông, lâm nghiệp, tài nguyên sinh vật được phép khai thác, diện tích các ao hồ tự nhiên được phép khai thác. Trong đó, đất sản xuất nông, lâm nghiệp là nguồn vốn tự nhiên quan trọng nhất.

Có 100% số hộ đều có đất sản xuất nông nghiệp: Trung bình mỗi hộ dân có 1.950m<sup>2</sup> đất trồng lúa, 1500m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác. Hộ có diện tích đất trồng lúa nhiều nhất là 7.500m<sup>2</sup>; hộ có diện tích ít nhất là 750m<sup>2</sup>. Tính bình quân mỗi người có khoảng 500m<sup>2</sup> đất trồng lúa và 300m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác. Như vậy, đất nông nghiệp bình quân của nông hộ ở KBTN Xuân Liên thấp. Các thôn giáp ranh với KBT có diện tích đất trồng lúa bình quân thấp hơn các thôn không giáp ranh KBT. Có 33% số hộ được giao đất trồng rừng sản xuất, trung bình mỗi hộ 1,7ha. Hộ được giao nhiều nhất là 20ha, hộ được giao ít nhất là 0,3ha [3, 4].

### 1.5. *Vốn tài chính*

Vốn tài chính là các nguồn lực tài chính mà con người có được, như nguồn thu nhập, các loại hình tiết kiệm, tín dụng và các nguồn thu nhập tiền mặt khác như lương hưu, tiền do người thân gửi về hay những trợ cấp của Nhà nước.

Vốn tài chính được phân tích trên các khía cạnh: 1) Thu nhập, cơ cấu thu nhập và chi tiêu, cơ cấu chi tiêu; 2) Những hỗ trợ tài chính của Nhà nước và các tổ chức; 3) Khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng.

Thu nhập bình quân của các HGD là 25,6 triệu đồng/hộ/năm. Trong đó, thu nhập lớn nhất từ trồng lúa chiếm 47,81%, sản xuất lâm nghiệp và khai thác rừng chiếm 20,3%, chăn nuôi 18,35%, các nguồn thu khác chiếm tỷ lệ nhỏ. Bình quân thu nhập của dân cư là 5,69 triệu đồng/người/năm, thấp so với thu nhập bình quân của vùng nông thôn Thanh Hóa (9,5 triệu đồng/người/năm) và thu nhập bình quân đầu người Việt Nam (xấp xỉ 27 triệu đồng/người/năm).

## 2. **Đánh giá nguồn vốn sinh kế hộ gia đình các xã ở KBTN Xuân Liên**

Từ những kết quả điều tra, đánh giá về vốn sinh kế HGD cho thấy các nguồn vốn sinh kế của HGD các xã ở KBTN Xuân Liên có những lợi thế và khó khăn được đánh giá trong bảng 1.

*Bảng 1*

**Đánh giá nguồn vốn sinh kế của các HGD ở KBT Xuân Liên**

<b>Nguồn vốn</b>	<b>Lợi thế</b>	<b>Khó khăn</b>
Vốn con người	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ hộ chủ yếu là nam, khả năng quyết định các vấn đề phát triển sinh kế HGD.</li> <li>- Tuổi trung bình chủ hộ là 45, là độ tuổi có nhiều kinh nghiệm sống và các mối quan hệ xã hội.</li> <li>- Lao động dồi dào.</li> <li>- Tỷ lệ chủ hộ lập gia đình ổn định cao.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trình độ lao động, khả năng tiếp thu các khoa học, kỹ thuật thấp.</li> <li>- Chủ yếu chỉ có kỹ năng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, khó phát triển các sinh kế thay thế.</li> <li>- Nhiều HGD đông con.</li> <li>- Tỷ lệ người dân tộc thiểu số cao, khả năng tiếp thu kiến thức của đồng bào dân tộc còn chậm.</li> </ul>
Vốn vật chất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số hộ có nhà ở ổn định cao.</li> <li>- Tỷ lệ hộ có ti vi và điện thoại cao, khả năng tiếp nhận thông tin tốt.</li> <li>- 50% hộ có xe máy, một số hộ đã có ô tô vận chuyển hàng hóa.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Còn nhiều hộ sống trong nhà tạm (7,5%).</li> <li>- Các tiện nghi sinh hoạt cao cấp ít.</li> <li>- Máy móc, thiết bị hiện đại phục vụ sản xuất ít.</li> </ul>
Vốn xã hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã phát triển các tổ chức hội chính trị, xã hội địa phương.</li> <li>- Các hộ tích cực tham gia vào Hội Nông dân, Hội Phụ nữ.</li> <li>- Các hộ có mối quan hệ xã hội khá tốt với cộng đồng thôn, xã.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động của các hội chưa hiệu quả, còn mang tính hình thức.</li> <li>- Các nhóm cá nhân thành lập để giúp đỡ HGD.</li> <li>- Khả năng tiếp cận các lớp đào tạo, tập huấn kỹ thuật thấp, vận dụng kiến thức còn hạn chế.</li> </ul>
Vốn tự nhiên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người dân được sở hữu các loại đất nông nghiệp.</li> <li>- Được khai thác một số lâm sản, thủy sản từ KBT.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diện tích đất nông nghiệp trung bình/người thấp.</li> <li>- Diện tích đất lâm nghiệp tập trung nhiều ở nhóm khá.</li> <li>- Tài nguyên rừng bị hạn chế tiếp cận.</li> </ul>
Vốn tài chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Số hộ được tiếp cận với nguồn vốn từ ngân hàng và các cá nhân tương đối cao.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thu nhập bình quân thấp, không đủ chi tiêu, tích lũy thấp.</li> <li>- Hạn mức vốn vay thấp, thiếu kỹ năng sử dụng vốn.</li> </ul>

Căn cứ trên tiêu chí đánh giá SKBV áp dụng tiêu chí đánh giá xếp hạng các nguồn vốn sinh kế HGD ở KBTTN Xuân Liên thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2

**Tiêu chí đánh giá xếp hạng các nguồn vốn sinh kế HGD**

Mức nguồn vốn	Số điểm	Tiêu chí đánh giá
Mức 1	3	Nguồn vốn tốt, đáp ứng các điều kiện cho sự phát triển sinh kế bền vững.
Mức 2	2	Nguồn vốn có, nhưng có nhiều khó khăn mà người dân/địa phương phải đầu tư để đạt được nguồn vốn tốt.
Mức 3	1	Nguồn vốn có, tự người dân rất khó có được nguồn vốn tốt, cần hỗ trợ từ xã hội và các cơ quan.
Mức 4	0	Không có nguồn vốn.

Trên cơ sở đánh giá các nguồn vốn sinh kế và tiêu chí cho điểm các nguồn vốn sinh kế ở bảng 2, các nguồn vốn sinh kế HGD của 5 xã ở KBT Xuân Liên thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3

**Kết quả đánh giá các nguồn vốn sinh kế của HGD các xã ở KBT Xuân Liên**

TT	Xã						Điểm tối đa
	Vốn sinh kế	Bát Mọt	Yên Nhân	Lương Sơn	Xuân Cẩm	Vạn Xuân	
1	Vốn con người	1	1	2	1	1	3
2	Vốn tài chính	1	1	2	2	1	3
3	Vốn tự nhiên	2	2	2	1	2	3
4	Vốn xã hội	1	1	2	2	2	3
5	Vốn vật chất	1	1	2	2	1	3
<b>Tổng điểm</b>		<b>6</b>	<b>6</b>	<b>10</b>	<b>8</b>	<b>7</b>	<b>15</b>

Kết quả đánh giá cho thấy, các nguồn vốn sinh kế của HGD ở KBTTN Xuân Liên ở mức trung bình thấp, Lương Sơn là xã có các nguồn vốn sinh kế tốt nhất với 10 điểm đánh giá, Xuân Cẩm có số điểm cao thứ 2, thứ 3 là Vạn Xuân, 2 xã Bát Mọt và Yên Nhân có nguồn vốn sinh kế thấp nhất.

### 3. Giải pháp phát triển sinh kế bền vững ở KBTTN Xuân Liên

Kết quả đánh giá chỉ ra các nguồn vốn sinh kế của cộng đồng dân cư ở KBTTN Xuân Liên ở mức trung bình thấp. Trong nguồn vốn sinh kế, có nguồn vốn người dân/địa phương có thể tự mình cải thiện, song cũng có những nguồn vốn cần tới sự hỗ trợ từ bên ngoài cho phát triển SKBV. Giải pháp sinh kế bền vững ở Xuân Liên bao gồm: (1) Giải pháp về nguồn vốn sinh kế HGD và (2) Giải pháp kỹ thuật.

#### 3.1. Nguồn vốn sinh kế HGD

Các xã Bát Mọt, Yên Nhân và Vạn Xuân là những xã cần được ưu tiên cải thiện trước. Giải pháp sinh kế gồm:

Vốn con người: (1) Tăng cường năng lực người dân về kiến thức, trình độ khoa học kỹ thuật, thị trường trong các hoạt động sinh kế và lợi ích của việc bảo tồn đa dạng sinh học thông qua các lớp tập huấn về thị trường, kinh doanh, các kỹ thuật sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; (2) Giải quyết lao động dư thừa thông qua mở rộng phát triển các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp như: Nghề phụ thu công, làm thuê, xuất khẩu lao động.

Vốn tài chính: Đa dạng hóa các hoạt động sinh kế để nâng cao thu nhập: Đẩy mạnh chuyển dịch hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp bán truyền thống sang thâm canh tăng năng suất, đồng thời phát triển các mô hình nông, lâm nghiệp mới phù hợp với điều kiện địa phương. Chuyển giao khoa học kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp thông qua hỗ trợ vốn vay ngân hàng.

Vốn xã hội: (1) Nâng cao năng lực cán bộ các tổ chức, đoàn thể cấp thôn thông qua các lớp đào tạo, tập huấn về kiến thức khoa học, kỹ thuật, kỹ năng tiếp cận cộng đồng; (2) Nâng cao năng lực tiếp cận thị trường cho hộ gia đình. Tạo ra mối liên kết giữa người dân với chính quyền địa phương, giữa người dân với các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh nhằm nâng cao năng lực tiếp cận thị trường của HGĐ; (3) Tăng cường công tác khuyến nông: Bằng các hình thức chuyển giao kỹ thuật và nâng cao kiến thức cho người dân.

Vốn tự nhiên: Đào tạo, tập huấn canh tác nông nghiệp bền vững cho HGĐ để cải thiện đất canh tác, nâng cao năng suất trong sản xuất nông nghiệp.

Vốn vật chất: Cải thiện nguồn vốn con người và nguồn vốn tài chính.

### **3.2. Giải pháp kỹ thuật**

Trồng trọt: Chuyển đổi cơ cấu cây trồng có năng suất cao, kết hợp thâm canh tăng năng suất để đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ. Thực hiện các biện pháp bảo vệ đất, đồng thời chuyển giao kỹ thuật cải tạo đất. Phát triển thủy lợi để sản xuất lúa 2 vụ ở các xã Yên Nhân, Bát Mọt, Vạn Xuân.

Chăn nuôi: Đào tạo mới và nâng cấp đội ngũ thú y hiện có, hình thành, phát triển dịch vụ thú y, ưu tiên các xã địa hình cao. Quy hoạch bãi chăn thả gia súc. Thử nghiệm trồng cỏ trên diện tích đất, dự trữ chất thải nông nghiệp làm thức ăn chăn nuôi trâu, bò, dê. Chuyển giao kỹ thuật sản xuất, dự trữ thức ăn sẵn có ở địa phương cho chăn nuôi. Phát triển các loài vật nuôi có giá trị kinh tế, đặc sản.

Sản xuất lâm nghiệp: Giải pháp phát triển lâm nghiệp gồm: 1) Tiếp tục thực hiện các chương trình trồng rừng, trồng xen canh cây nông nghiệp để đảm bảo nhu cầu lương thực; 2) Phát triển các mô hình nông-lâm kết hợp trên đất dốc; 3) Phổ biến thông tin về đầu ra, nhu cầu và giá cả thị trường, giảm tình trạng ép giá với những sản phẩm lâm nghiệp; 4) Xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích từ các tài nguyên rừng.

Sản xuất phi nông nghiệp: Mở rộng và khôi phục các nghề truyền thống đã có ở địa phương như: Thêu thổ cẩm của người Thái, làm nón, mây tre đan, mộc,... để tận dụng lao động nhàn rỗi, nhất là phụ nữ. Hỗ trợ các dịch vụ đầu vào, đáp ứng nhu cầu sản xuất của vùng. Nâng cao vai trò của trung tâm xúc tiến xuất khẩu lao động tại huyện. Đào tạo nghề trước khi di cư.

## **III. KẾT LUẬN**

1. Trên địa bàn 5 xã ở KBTTN Xuân Liên có 88,13% chủ hộ là nam và 11,87% là nữ. Tuổi trung bình của chủ hộ là 45 tuổi. Trình độ học vấn của các chủ hộ trong vùng hiện nay nhìn chung thấp, tỷ lệ chủ hộ có trình độ tiểu học chiếm 45,63%, trung học cơ sở chiếm 32,5%, phổ thông trung học chiếm 10,0%. Tỷ lệ chủ hộ không đi học khá cao, chiếm 10,0%, số chủ hộ có trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp ít, 1,88%.

2. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số ở xã Bát Mọt chiếm 99,3%, Yên Nhân 97%; Vạn Xuân 60,7%; Xuân Cẩm 85%. Lương Sơn có thành phần người dân tộc thiểu số thấp nhất: 42,71% người Thái, 12,9% người Mường. Số nhân khẩu trung bình là 4,5 người/hộ. Nhà kiên cố và bán kiên cố chiếm 20,63%, nhà cấp 4 chiếm 71,25% và nhà tạm 8,13%. Tỷ lệ hộ có nhà ở ổn định chiếm 91,88%. Có 95% HGD tham gia ít nhất một tổ chức đoàn thể; 95% tham gia Hội Nông dân; 75,63% tham gia Hội Phụ nữ, 31,25% tham gia đoàn thanh niên. Có 100% số hộ đều có đất sản xuất nông nghiệp; trung bình mỗi hộ dân có 1.950m<sup>2</sup> đất trồng lúa, 1500m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác. Bình quân mỗi người có dưới 500 m<sup>2</sup> đất trồng lúa và trên 300 m<sup>2</sup> đất trồng cây hàng năm khác. Thu nhập bình quân của các HGD 25,6 triệu đồng/hộ/năm. Trong đó, thu nhập lớn nhất từ trồng lúa 47,81%, sản xuất lâm nghiệp và khai thác rừng chiếm 20,3%, chăn nuôi 18,35%, các nguồn thu khác chiếm tỷ lệ nhỏ. Bình quân thu nhập của dân cư là 5,69 triệu đồng/người/năm, thấp so với thu nhập bình quân của vùng nông thôn Thanh Hóa.

3. Vốn sinh kế của người dân ở Xuân Liên gồm: Vốn con người, vốn xã hội, vốn tài chính, vốn vật chất và vốn tự nhiên. Các nguồn vốn sinh kế của HGD ở KBT Xuân Liên ở mức trung bình thấp, Lương Sơn là xã có các nguồn vốn sinh kế tốt nhất sau đó đến Xuân Cẩm, Vạn Xuân, 2 xã Bát Mọt và Yên Nhân có nguồn vốn sinh kế thấp nhất.

4. Giải pháp sinh kế bền vững ở Xuân Liên bao gồm: Giải pháp về nguồn vốn sinh kế HGD và giải pháp kỹ thuật. Vốn sinh kế HGD gồm: (a) Vốn con người: (1) Tăng cường năng lực người dân, (2) Giải quyết lao động dư thừa; (b) Vốn tài chính: Đa dạng hóa các hoạt động sinh kế để nâng cao thu nhập; (c) Vốn xã hội gồm: (1) Nâng cao năng lực cán bộ các tổ chức, (2) Nâng cao năng lực tiếp cận thị trường cho hộ gia đình, (3) Tăng cường công tác khuyến nông. (d) Vốn tự nhiên gồm: Đào tạo, tập huấn canh tác nông nghiệp bền vững cho HGD; (e) Vốn vật chất: Cải thiện nguồn vốn con người và nguồn vốn tài chính. Giải pháp kỹ thuật gồm phát triển; trồng trọt; chăn nuôi; sản xuất lâm nghiệp và sản xuất phi nông nghiệp.

*Lời cảm ơn: Các tác giả xin chân thành cảm ơn đề tài: Điều tra đánh giá sự đa dạng về thành phần loài của khu hệ động thực vật tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa và đề xuất các giải pháp để bảo tồn có hiệu quả mã số: VSAT04.08/12-13.*

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Ban Quản lý KBTTN Xuân Liên**, 2012. Thỏa thuận cơ chế chia sẻ lợi ích về việc quản lý vùng đồng cỏ và chăn thả gia súc tại khu chăn thả cố định; về quản lý, sử dụng một số loại lâm sản ngoài gỗ trong phân khu phục hồi sinh thái, Thanh Hóa. Báo cáo lưu trữ tại KBTTN Xuân Liên.
2. **Ban Quản lý KBTTN Xuân Liên**, 2008. Báo cáo kết quả thực hiện gói thầu: “Tổ chức điều tra về kinh tế-xã hội để xây dựng các yêu cầu hiện tại đối với các sản phẩm rừng trong vùng đệm, đặc biệt là đối với 11 thôn nằm sát ranh giới Khu Bảo tồn”. Báo cáo lưu trữ tại KBTTN Xuân Liên.
3. **Ban Quản lý KBTTN Xuân Liên**, 2011. Đánh giá nhu cầu bảo tồn KBTTN Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam, mới được cập nhật thêm năm 2011. Báo cáo lưu trữ tại KBTTN Xuân Liên.
4. **Ban Quản lý KBTTN Xuân Liên**, 2011. Báo cáo tham vấn xã hội KBTTN Xuân Liên, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam. Báo cáo lưu trữ tại KBTTN Xuân Liên.
5. **Ban Quản lý KBTTN Xuân Liên**, 2011. Tăng cường năng lực quản lý và thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích nhằm đẩy mạnh công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại KBTTN Xuân Liên, dự án trình Quỹ bảo tồn Việt Nam, đã được phê duyệt. Báo cáo lưu trữ tại KBTTN Xuân Liên.
6. **Ban Quản lý KBTTN Xuân Liên**, 2012. Số liệu tổng hợp 5 xã vùng đệm KBTTN Xuân Liên. Báo cáo lưu trữ tại KBTTN Xuân Liên.

**DEVELOPMENT OF SUSTAINABLE LIVELIHOODS FOR POPULATION  
IN ORDER TO CONSERVE BIODIVERSITY OF THE XUAN LIEN NATURE RESERVE,  
THANH HOA PROVINCE**

**HA QUY QUYNH, VU THI NGOC**

**SUMMARY**

The family structure in Xuan Lien Nature Reserve showed that in 88.13% of families the man, and in 11.87% of the families the wife, is the head of family. The average age of the family heads is 45 years. The family heads have following education: 45.63%-primary school, 32.5%-secondary school, 10.0%-high school, 10,0%-illiterate. Only 1,88% of the family heads have intermediate or college education.

The rate of minority population is 99.3% in Bat Mot commune, 97% in Yen Nhan commune, 60.7% in Van Xuan commune; 85% in Xuan Cam commune and 66% in Luong Son commune. The average family size is 4.5 people. The average family income is 25.6 VND with 47.81% contribution from the rice, 20.3% contribution from forestry, 18.35% from grazing.

Sustainable development of livelihoods of local people requires measures for enhancing household funds and technical measures. Measures for enhancing household funds include: (a) human fund: improve human resources and create works for unemployment; (b) finance fund: Diversify subsistence jobs; (c) social fund: Strengthen staff capacity of organisations, improve marketing, and agriculture extension; (d) natural fund: Practice sustainable agriculture; and (e) physical fund: improve human fund and finance fund. The technical measures include: improvement of cultivation and grazing, development of forestry and non-agricultural production.